

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHO KỲ KẾ TOÁN  
TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/12/2025**

**Công Ty Cổ  
Phần Vận Tải  
Và Dịch Vụ  
Petrolimex  
Nghệ Tĩnh**

Digitally signed by Công Ty  
Cổ Phần Vận Tải Và Dịch Vụ  
Petrolimex Nghệ Tĩnh  
DN:  
0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:2900428497, cn=Công  
Ty Cổ Phần Vận Tải Và Dịch  
Vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh,  
st=Nghệ An, c=VN  
Date: 2026.01.20 16:13:49  
+07'00'

---

**Tháng 01  
năm 2026**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên (Trước ngày 1/4/2025)

**Ban Giám đốc**

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp năm, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Mạnh Xuân Hùng**

**Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2026*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>70.773.325.410</b>	<b>46.386.663.855</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.175.153.011</b>	<b>11.615.270.760</b>
1. Tiền	111	5	15.175.153.011	11.615.270.760
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.807.474.776</b>	<b>13.915.329.470</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.458.937.584	9.494.004.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.531.903.015	911.374.248
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.061.725.296	3.776.010.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(245.091.119)	(266.060.124)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.151.925.889</b>	<b>17.226.206.072</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	15.151.925.889	17.226.206.072
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.638.771.734</b>	<b>3.629.857.553</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	6.964.131.057	3.330.915.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.642.542.663	298.941.721
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			32.098.014	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>210.888.991.580</b>	<b>148.024.890.521</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>200.500.669.536</b>	<b>137.851.775.741</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	199.189.486.619	136.292.497.824
- Nguyên giá	222		474.251.708.029	381.272.125.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.062.221.410)	(244.979.627.516)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.311.182.917	1.559.277.917
- Nguyên giá	228		4.530.335.000	4.530.335.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.219.152.083)	(2.971.057.083)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>925.145.705</b>	<b>951.716.715</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	925.145.705	951.716.715
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.463.176.339</b>	<b>9.221.398.065</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	9.463.176.339	9.221.398.065
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>281.662.316.990</b>	<b>194.411.554.376</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Mẫu số B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2025**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>178.466.522.928</b>	<b>92.037.548.135</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>131.664.712.928</b>	<b>89.482.548.135</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>17</b>	21.697.596.640	7.416.419.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.723.814.931	5.338.682.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>15</b>	2.586.611.995	2.520.194.774
4. Phải trả người lao động	314		36.226.787.300	28.116.329.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>16</b>	167.593.312	21.095.890
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>18</b>	5.206.177.006	3.403.074.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>19.1</b>	59.850.000.000	40.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.206.131.744	2.666.751.342
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46.801.810.000</b>	<b>2.555.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>19.2</b>	46.801.810.000	2.555.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>103.195.794.062</b>	<b>102.374.006.241</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>103.195.794.062</b>	<b>102.374.006.241</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	<b>20a</b>	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	64.324.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	<b>20</b>	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	<b>20</b>	19.685.412.169	18.117.003.045
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<b>20b</b>	18.859.642.743	19.606.364.046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.859.642.743	19.606.364.046
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>281.662.316.990</b>	<b>194.411.554.376</b>

Người lập biểu



**Trần Thị Hồi**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Duy Khánh**

Ngày lập ngày 19 tháng 01 năm 2026



**Mạnh Xuân Hùng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025		Quý 4/2024		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	
			43.535.887.801	42.724.508.461	361.170.907.713	403.895.416.174	1.751.272.628.812	1.751.272.628.812	1.585.913.782.271	1.740.893.849.506
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	471.749.368.192	403.895.416.174	1.751.272.628.812	1.903.827.510.315				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	471.749.368.391	361.170.907.713	1.751.272.628.812	1.903.827.510.315				
4. Giá vốn hàng bán	11	23	428.213.480.391	361.170.907.713	1.585.913.782.271	1.740.893.849.506				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.535.887.801	42.724.508.461	165.358.846.541	162.933.660.809				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10.942.172	3.897.230	66.525.094	24.715.843				
7. Chi phí tài chính	22	25	2.223.721.535	205.236.327	6.096.402.878	2.003.242.611				
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.664.175.134	24.731.421	3.331.734.126	1.520.742.509				
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	23.776.884.907	25.386.168.820	93.658.430.838	99.464.463.637				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	11.745.342.680	8.387.274.466	43.812.298.398	40.095.292.370				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.800.880.851	8.749.726.078	21.858.239.521	21.395.378.034				
11. Thu nhập khác	31	27	271.801.318	426.421.177	1.349.964.625	2.485.803.736				
12. Chi phí khác	32	28	253.864.321	124.813.884	408.613.887	289.839.413				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.936.997	301.607.293	941.350.738	2.195.964.323				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.818.817.848	6.051.333.371	22.799.590.259	23.591.342.357				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	978.043.146	1.426.964.606	3.939.947.516	3.984.978.311				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.840.774.702	4.624.368.765	18.859.642.743	19.606.364.046				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	753	2.932	2.932	3.048				

Người lập biểu

*Trần Thị Hồi*

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

*Nguyễn Duy Khánh*

Nguyễn Duy Khánh



Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>22.799.590.259</b>	<b>23.591.342.357</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>12;13</b>	30.372.688.894	20.699.000.935
- Các khoản dự phòng	03	<b>8</b>	(20.969.005)	(741.993.683)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(246.369)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>24</b>	(66.165.756)	(1.526.624.694)
- Chi phí lãi vay	06	<b>25</b>	3.331.734.126	1.520.742.509
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>56.416.878.518</b>	<b>43.542.221.055</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.892.245.306)	3.373.417.910
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.074.280.183	1.187.123.482
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		21.180.143.932	2.565.603.509
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.874.993.499)	2.747.204.617
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.185.236.704)	(1.549.314.563)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>15</b>	(4.388.868.975)	(3.165.960.024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.060.587.320)	(1.122.216.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>48.269.470.829</b>	<b>47.578.049.286</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.434.677.134)	(30.359.378.504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.520.938.379
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	<b>24</b>	66.165.756	21.519.652
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(93.368.511.378)</b>	<b>(28.816.920.473)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	<b>19</b>	258.475.810.000	170.129.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	<b>19</b>	(194.379.887.200)	(206.260.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.437.887.200)	(9.648.679.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>48.658.922.800</b>	<b>(45.779.679.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>3.559.882.251</b>	<b>(27.018.520.687)</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11.615.270.760</b>	<b>38.633.545.078</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			246.639
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>15.175.153.011</b>	<b>11.615.270.760</b>
<b>(70=50+60+61)</b>				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thị Hồi

Nguyễn Duy Khánh

Mạnh Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại số 01, ngõ 121, đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi bảy ngày 15/7/2025 do Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 573 người (tại ngày 01/01/2025 là 449 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh</b>
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đinh Hương, Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
3 Chi nhánh vận tải và Dịch vụ Petrolimex Bình Định	Quốc lộ 1D, Khu vực 8, Phường Bắc Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
4 Chi nhánh vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Số 1, đường Tự do, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
<b>B Các đơn vị trực thuộc</b>		
1 Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS, báo cáo của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m<sup>2</sup> đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hưng Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục, bảo hộ lao động và các chi phí dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2024 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 091-2025/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2025.

#### **4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu đào tạo:***

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

#### **4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 20, 22, 34.

### **5. TIỀN**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.774.901.656	3.680.994.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.202.990.552	7.675.691.783
Tiền đang chuyển (*)	197.260.803	258.584.151
<b>Cộng</b>	<b>15.175.153.011</b>	<b>11.615.270.760</b>

(\*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

### **6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.458.937.584</b>	<b>9.494.004.393</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	<b>6.368.055.963</b>	4.707.571.909
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<b>6.368.055.963</b>	4.707.571.909
Các khoản phải thu của khách hàng khác	17.090.881.621	4.786.432.484
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	6.368.055.963	4.707.571.909
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	-	84.643.005
<i>CN Petrolimex Phú Yên- Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk</i>	290.402.280	
<i>Công ty TNHH MTV Đắk Lắk</i>	13.902.840	
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk</i>	4.482.571.320	
<i>CN Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk</i>	863.921.628	
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai</i>	75.431.244	
<i>CN Petrolimex Peiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai</i>	2.674.875.214	
<i>CN Petrolimex Kon Tum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi</i>	2.258.387.371	

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.061.725.296</b>	<b>(31.014.883)</b>	<b>3.776.010.953</b>	<b>(31.014.883)</b>
Phải thu người lao động	1.597.372.678	(31.014.883)	624.141.836	(31.014.883)
Tạm ứng	2.580.319.500	-	1.320.189.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.696.276.234	-	1.711.692.198	-
Phải thu khác	187.756.884	-	119.987.419	-

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<b>Từ 01/01/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024</b>
	<b>đến 31/12/2025</b>	<b>đến 31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>(266.060.124)</b>	<b>(1.008.053.807)</b>
Trích lập dự phòng	-	60.506.206
Hoàn nhập dự phòng	20.969.005	681.487.477
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>(245.091.119)</b>	<b>(266.060.124)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Trong đó:

- Phải thu của khách hàng	(214.076.236)	(235.045.241)
- Phải thu khác	(31.014.883)	(31.014.883)

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>245.091.119</b>	-	<b>266.060.124</b>	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	82.201.428	-	93.170.433	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>82.201.428</i>	-	<i>93.170.433</i>	-
Các đối tượng khác	162.889.691	-	172.889.691	-

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	558.776.054	-	272.155.246	-
Công cụ dụng cụ	20.011.418	-	-	-
Hàng hóa	14.573.138.417	-	16.954.050.826	-
<b>Cộng</b>	<b>15.151.925.889</b>	-	<b>17.226.206.072</b>	-

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>6.964.131.057</b>	<b>3.330.915.832</b>
Chi phí sắm, lắp, bình điện	5.797.757.579	3.080.915.832
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	275.000.000	250.000.000
Chi phí sửa chữa	735.713.344	-
Công cụ dụng cụ	155.660.144	-
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>9.463.176.339</b>	<b>9.221.398.065</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	459.999.999	846.666.667
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	2.727.143.655	1.327.372.703
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.225.333.456	2.090.608.546
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	4.050.699.229	4.956.750.149

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2025	<b>871.015.000</b>	<b>3.659.320.000</b>	<b>4.530.335.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 31/12/2025	<b>871.015.000</b>	<b>3.659.320.000</b>	<b>4.530.335.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2025	-	<b>2.971.057.083</b>	<b>2.971.057.083</b>
Tăng trong kỳ	-	<b>248.095.000</b>	<b>248.095.000</b>
Khấu hao trong kỳ	-	248.095.000	248.095.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 31/12/2025	-	<b>3.129.152.083</b>	<b>3.129.152.083</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2025	<b>871.015.000</b>	<b>688.262.917</b>	<b>1.559.277.917</b>
Tại 31/12/2025	<b>871.015.000</b>	<b>440.167.917</b>	<b>1.311.182.917</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 2.197.220.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.927.220.000 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH****BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09a - DN****13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2025	170.372.172.714	21.879.776.823	187.810.910.567	1.209.265.236	381.272.125.340
Tăng trong kỳ	4.047.775.618	1.470.000.000	87.294.955.219	208.851.852	89.519.981.523
Giảm trong kỳ				(42.000.000)	3.501.601.166
Tại 31/12/2025	174.419.948.332	23.349.776.823	275.105.865.786	1.376.117.088	474.251.708.029
<b>Tại 01/01/2025</b>	82.425.063.297	14.557.075.271	146.892.806.443	1.104.682.505	244.979.627.516
Tăng trong kỳ	9.729.064.474	1.949.817.353	18.367.936.239	77.775.828	30.124.593.894
Khấu hao trong kỳ	9.729.064.474	1.949.817.353	18.367.936.239	77.775.828	30.124.593.894
Giảm trong kỳ				(42.000.000)	(42.000.000)
Tại 31/12/2025	92.154.127.771	16.506.892.624	165.260.742.682	1.140.458.333	275.062.221.410
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2025	87.947.109.417	7.322.701.552	40.918.104.124	104.582.731	136.292.497.824
Tại 31/12/2025	82.265.820.561	6.842.884.199	109.845.123.104	235.658.755	199.189.486.619

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 59.539.193.325 VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.608.867.209 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 142.666.955.438 VND (tại ngày 01/01/2025 là 135.557.736.952 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>951.716.715</b>	<b>469.016.150</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>5.374.001.144</b>	<b>20.689.984.107</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>5.400.572.154</b>	<b>20.207.283.542</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	3.501.601.166	16.687.515.852
Kết chuyển sang chi phí trả trước	1.427.325.370	2.286.447.789
Kết chuyển sang chi phí kinh doanh	471.645.618	1.233.319.901
<b>Tại ngày 30 tháng 9 (*)</b>	<b>925.145.705</b>	<b>951.716.715</b>

(\*) Chi tiết:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án CHXD Hòa Sơn	684.717.926	512.051.260
Kho nhiên liệu bay		277.165.455
Di dời đường điện CHXD 108	-	162.500.000
Dự án cải tạo mái nhà xưởng làm điện mặt trời	-	-
Nhà học kỹ thuật TTLX	58.164.815	-
Dự án cửa hàng xăng dầu Bắc Thạch Linh	182.262.964	
<b>Cộng</b>	<b>925.145.705</b>	<b>951.716.715</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	407.467.249	9.248.487.638	9.273.567.035	414.485.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.426.964.605	3.939.947.516	4.388.868.975	978.043.146
Thuế thu nhập cá nhân	12.776.819	1.520.013.718	1.520.013.718	12.593.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	672.986.101	1.529.678.941	1.021.175.383	1.181.489.659
Các loại thuế, phí khác	-	40.000.000	40.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.520.194.774</b>	<b>16.278.127.813</b>	<b>16.243.808.606</b>	<b>2.586.611.995</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>167.593.312</b>	<b>21.095.890</b>
Lãi vay phải trả	167.593.312	21.095.890
Chi phí phải trả khác		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.697.596.640</b>	<b>21.697.596.640</b>	<b>7.416.419.578</b>	<b>7.416.419.578</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.471.280.718	3.471.280.718	1.699.207.824	1.699.207.824
<i>Công ty TNHH May – TM Bắc Nam</i>			2.011.932.000	2.011.932.000
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>			-	-
<i>Công ty CP Vận tải và Thương mại Phúc An</i>	3.471.280.718	3.471.280.718	1.468.894.733	1.468.894.733
Các đối tượng khác	18.226.315.922	18.226.315.922	3.935.592.846	3.935.592.846
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An</i>	1.433.003.414	1.433.003.414	230.313.091	230.313.091
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa</i>	194.123.524	194.123.524		-
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh</i>	968.393.356	968.393.356		
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng</i>	423.608.278	423.608.278	511.720.532	511.720.532
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	888.628.711	888.628.711	22.764.698	22.764.698
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh</i>	619.933.950	619.933.950	409.890.680	409.890.680
<i>Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>			7.776.000	7.776.000
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk</i>	1.711.923.592	1.711.923.592		
<i>CN Petrolimex Pleiku- Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai</i>				
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai</i>				
<i>CN Petrolimex Kon Tum- Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi</i>				
<i>CN Petrolimex Phú Yên – Công ty TNHH MTV Đắk Lắk</i>				

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.206.177.006</b>	<b>3.403.074.194</b>
Kinh phí công đoàn		-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảo hiểm xã hội	70.338.723	1.003.523.617
Phải trả chế độ người lao động	2.828.750.095	-
Thu hộ Phòng Cảnh Sát Giao Thông - Công An Tỉnh Nghệ An	61.100.000	-
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải tỉnh Nghệ An	1.279.182.206	1.040.772.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng		18.919.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	67.855.000	83.325.000
Thù lao Hội đồng quản trị	178.695.000	278.160.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	720.255.982	978.373.531

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>59.850.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
Các khoản vay	59.850.000.000	40.000.000.000
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>46.801.810.000</b>	<b>2.555.000.000</b>
Các khoản vay	46.801.810.000	2.555.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MẪU SỐ B09a - DN**

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025
	VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản vay</b>					
<b>Vay ngắn hạn [1]</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>190.150.000.000</b>	<b>59.850.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh			110.000.000.000	70.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh			60.000.000.000	40.150.000.000	19.850.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.555.000.000</b>	<b>2.555.000.000</b>	<b>48.475.810.000</b>	<b>4.229.000.000</b>	<b>46.801.810.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh [2]			48.460.810.000	4.229.000.000	44.425.810.000
Cá nhân [3]	2.555.000.000	2.555.000.000	15.000.000	194.000.000	2.448.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất cố định theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay Ngân hàng được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi vay cá nhân được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh số HĐ 05/2025/TĐH/VCB.VIN-PTS ký ngày 8/8/2025 số tiền vay 48.460.810.000 đồng, số tiền vay để mua phương tiện vận tải, thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay cố định trong 24 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 7%/năm. Thanh toán trả gốc tiền vay hàng tháng là 800.000.000 đồng/ tháng và trả lãi vay hàng tháng theo mức dư nợ vay còn lại vào ngày 26 hàng tháng.

[3] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại 31/12/2025</b>				
Các khoản vay				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	44.425.810.000		44.425.810.000	
<i>Cá nhân</i>	<i>2.376.000.000</i>	-	<i>2.376.000.000</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>46.801.810.000</b>	<b>-</b>	<b>46.801.810.000</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2025</b>				
Các khoản vay	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-
<i>Cá nhân</i>	<i>2.556.000.000</i>	-	<i>2.556.000.000</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>2.556.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.556.000.000</b>	<b>-</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND				
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Tại 01/01/2025</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>18.117.003.045</b>	<b>19.606.364.046</b>	<b>102.374.006.241</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	<b>1.568.509.124</b>	<b>18.859.660.743</b>	<b>20.428.169.867</b>
Lãi trong kỳ	-	-		18.859.660.743	18.859.660.743
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.568.509.124	-	1.568.509.124
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>19.606.364.046</b>	<b>19.606.364.046</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
<b>Tại 31/12/2025</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>19.685.512.169</b>	<b>18.859.660.743</b>	<b>103.324.530.000</b>

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng số	31/12/2025 Vốn cổ phần thường	Tổng số	01/01/2025 Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	84.670.000	84.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Các cổ đông khác	27.375.550.000	27.375.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000
<b>Cộng</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a**

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>19.606.364.046</b>	<b>12.590.753.522</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>18.859.660.743</b>	<b>19.606.364.046</b>
Lãi trong kỳ	18.859.660.743	19.606.364.046
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>19.606.364.046</b>	<b>12.590.753.522</b>
Phân phối lợi nhuận	19.606.364.046	12.590.753.522
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>15.437.887.200</i>	<i>9.648.679.500</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>1.568.509.124</i>	<i>1.015.015.538</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.939.224.402</i>	<i>1.301.730.984</i>
<i>Trích thường Ban Điều hành</i>	<i>660.743.320</i>	<i>625.327.500</i>
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>18.859.660.743</b>	<b>19.606.364.046</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2025 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2025 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.432.453	6.432.453
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.432.453</i>	<i>6.432.453</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	6.432.453
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.432.453</i>	<i>6.432.453</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Đô la Mỹ (USD)	300,45	300,45

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**22. DOANH THU**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.751.272.628.812</b>	<b>1.903.827.510.315</b>
Doanh thu bán xăng dầu chính	1.452.144.199.953	1.691.653.571.475
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	11.485.915.972	8.726.283.814
Doanh thu bán gas và phụ kiện	14.552.337.573	12.816.847.471
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	201.499.189.905	120.627.327.463
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	707.554.545	1.129.561.796
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	70.883.430.861	68.873.918.296
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.751.272.628.812</b>	<b>1.903.827.510.315</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>198.999.216.821</b>	<b>119.568.693.992</b>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa</i>	<i>35.497.155.399</i>	<i>37.870.533.856</i>
<i>Cty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex</i>	<i>56.240.210.051</i>	<i>37.907.002.098</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh</i>	<i>25.687.618.330</i>	<i>22.631.732.848</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An</i>	<i>21.476.431.195</i>	<i>20.055.996.257</i>
<i>Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>251.132.861</i>	<i>951.664.511</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>		<i>151.764.422</i>
<i>Công ty XD Phú Khánh- CN Phú Yên</i>		
<i>Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk</i>	<i>4.631.224.310</i>	
<i>Chi nhánh Petrolimex Kontum – Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi</i>	<i>9.948.598.627</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai</i>	<i>5.016.551.339</i>	
<i>Chi nhánh Petrolimex Pleiku – Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai</i>	<i>19.109.448.404</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk</i>	<i>18.613.443.285</i>	
<i>Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk</i>	<i>2.429.030.020</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị</i>	<i>98.373.000</i>	

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	1.341.762.365.639	1.569.600.058.013
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	9.579.279.172	7.079.385.886
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	12.668.288.658	11.226.409.991
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	171.712.588.702	104.551.028.299
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	677.234.726	1.093.048.701
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	49.514.025.374	47.343.918.616
<b>Cộng</b>	<b>1.585.913.782.271</b>	<b>1.740.893.849.506</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 31/12/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi tiền gửi	66.165.756	21.519.652
Lãi chênh lệch tỷ giá	359.338	2.907.191
Doanh thu hoạt động khác		289.000
<b>Cộng</b>	<b>66.525.094</b>	<b>24.715.843</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền vay	3.331.734.126	1.520.742.509
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.764.668.752	477.991.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá		4.508.369
<b>Cộng</b>	<b>6.096.402.878</b>	<b>2.003.242.611</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>93.658.430.838</b>	<b>99.464.463.637</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	45.784.952.350	46.511.766.978
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>36.390.922.704</i>	<i>37.493.855.215</i>
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	<i>9.394.029.646</i>	<i>9.057.911.763</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	47.873.478.488	52.912.696.659
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>43.812.298.398</b>	<b>40.095.292.370</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	31.262.740.529	26.815.636.808
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>31.262.740.529</i>	<i>26.815.636.808</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.570.526.874	13.279.655.562
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(20.969.005)	

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.520.938.379
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(15.833.335)
Các khoản khác	137.033.626	980.698.694
Thu nhập từ cho thuê TSCĐ	1.212.930.999	-
<b>Cộng</b>	<b>1.349.964.625</b>	<b>2.485.803.736</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Tiền ủng hộ địa phương	63.500.000	284.200.000
Các khoản khác	345.113.887	5.639.413
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>408.613.887</b>	<b>289.839.413</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.348.550.214	51.737.232.810
Chi phí nhân công	128.478.958.194	110.896.617.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.372.688.894	20.699.000.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.310.380.517	6.564.024.950
Chi phí khác	89.548.953.761	102.650.875.167
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>333.059.531.580</b>	<b>292.547.751.623</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>22.799.590.259</b>	<b>23.591.342.357</b>
Hoạt động đào tạo	7.431.393.167	9.346.361.010
Các hoạt động khác	15.368.197.092	14.244.981.347
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>345.766.310</b>	<b>555.082.278</b>
Thu nhập của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	163.875.000	364.800.000
Khấu hao TSCĐ không được trừ	80.442.878	80.442.878
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	101.448.432	109.839.400
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>23.145.356.569</b>	<b>24.146.424.635</b>
Hoạt động đào tạo (5a)	7.498.232.167	9.346.361.010
Các hoạt động khác (5b)	15.647.124.402	14.800.063.625
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (6a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (6b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5a)*(6a)+(5b)*(6b)	3.879.248.097	3.894.648.826
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	60.699.419	90.329.485
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)</b>	<b>3.939.947.516</b>	<b>3.984.978.311</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024</b>
	<b>đến 31/12/2025</b>	<b>đến 31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	18.859.642.743	19.606.364.046
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>14.018.868.041</b>	<b>19.606.364.046</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.432.453	6.432.453
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>2.932</b>	<b>3.048</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2025.

**33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Từ 01/01/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024</b>
	<b>đến 31/12/2025</b>	<b>đến 31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.495.905.243.835</b>	<b>1.295.623.585.712</b>
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	5.712.898.868	5.808.939.525
Công ty TNHH Gas petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	12.603.843.596	11.317.172.960
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	11.345.613.699	7.760.362.313
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	2.232.200.000	4.063.085.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	289.905.840	360.876.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	631.709.798.717	702.749.460.721
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	610.537.465.888	775.718.547.578
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	124.536.781.558	121.405.971.696
Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex	29.442.000	2.015.820.800
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	7.826.019.610	
Tổng công ty DV xăng dầu Petrolimex- CN Khánh Hòa	41.659.034	
CN Petrolimex Phú Yên – Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	833.641.718	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa – CN Ninh Thuận	2.144.444	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	5.391.910.932	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	
	VND	VND	
Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Gia Lai	10.378.103.038		
Chi nhánh Petrolimex Kontum – Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	168.975.535		
Tổng Công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex – CN Bình Định	49.855.416.883		
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	30.235.442.085		
<b>Chi phí tài chính khác</b>	<b>2.764.668.752</b>	<b>477.991.733</b>	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	2.764.668.752	477.991.733	
<b>Chia cổ tức</b>	<b>8.867.755.200</b>	<b>5.521.725.000</b>	
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	7.873.408.800	4.920.880.500	
Ông Hoàng Công Thành	496.886.400	310.554.000	
Ông Mạnh Xuân Hùng	139.903.200	87.439.500	
Ông Đào Ngọc Tiến	172.339.200	107.712.000	
Ông Trần Thanh Sơn	137.901.600	86.188.500	
Ông Nguyễn Hồng Lam	20.320.800	8.950.500	
Ông Trần Anh Tuấn	26.995.200	16.872.000	
<b>Trả cổ tức</b>	<b>8.867.755.200</b>	<b>5.521.725.000</b>	
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	7.873.408.800	4.921.725.000	
Ông Hoàng Công Thành	496.886.400	310.554.000	
Ông Mạnh Xuân Hùng	139.903.200	87.439.500	
Ông Đào Ngọc Tiến	172.339.200	107.712.000	
Ông Trần Thanh Sơn	137.901.600	86.188.500	
Ông Nguyễn Hồng Lam	20.320.800	8.950.500	
Ông Trần Anh Tuấn	26.995.200	16.872.000	
<b>Số dư với bên liên quan</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)</b>			
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	810.346.234	852.866.234	
<b>Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	910.800.000	942.550.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	818.800.000	847.595.456
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	655.500.000	679.357.955

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

<b>Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc	655.500.000	679.357.955
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc	655.500.000	679.357.955
Ông Trần Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	655.500.000	679.357.955
Ông Nguyễn Duy Khánh	Kế toán Trưởng	655.500.000	461.532.126
Ông Nguyễn Trị Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	561.736.078	501.709.827
Ông Thái Văn Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	446.628.315	400.379.187
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	131.100.000	134.662.500
Bà Nguyễn thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT ( trước ngày 01/4/2025)	32.775.000	114.783.750
<b>Cộng</b>		<b><u>6.179.339.393</u></b>	<b><u>6.120.644.666</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025**

	<b>Vận tài</b>	<b>Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác</b>	<b>Trung tâm đào tạo</b>	<b>Đơn vị tính: VND Cộng</b>
Doanh thu thuần	201.499.189.905	1.478.890.008.043	70.883.430.864	1.751.272.628.812
Giá vốn hàng bán	171.712.588.702	1.364.687.168.195	49.514.025.374	1.585.913.782.271
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	20.373.218.028	104.434.471.401	12.663.039.807	137.470.729.236
Doanh thu hoạt động tài chính		64.374.135	1.787.995	66.525.094
Chi phí tài chính	3.880.253.639	2.216.149.239		6.096.402.878
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.533.492.500	7.616.593.343	8.708.153.678	21.858.239.521
Lãi (lỗ) khác	20.342.591	981.494.829	(60.486.682)	941.350.738
Lợi nhuận trước thuế	5.553.835.091	8.598.088.172	8.647.666.996	22.799.590.259
Chi phí thuế TNDN				3.939.947.516
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>18.859.642.743</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024**

	<b>Vận tài</b>	<b>Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác</b>	<b>Trung tâm đào tạo</b>	<b>Đơn vị tính: VND Cộng</b>
Doanh thu thuần	120.627.327.463	1.714.326.264.556	68.873.918.296	1.903.827.510.315
Giá vốn hàng bán	104.551.028.299	1.588.998.902.591	47.343.918.616	1.740.893.849.506
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				139.559.756.007
Doanh thu hoạt động tài chính				24.716.843
Chi phí tài chính				2.003.242.611
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				21.395.378.034
Lãi (lỗ) khác				2.195.964.323
Lợi nhuận trước thuế				23.591.342.357

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a**

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chi phí thuế TNDN

3.984.978.311

**Lợi nhuận sau thuế**

**19.606.364.046**

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, báo cáo tài chính tổng hợp niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

**Người lập biểu**



**Trần Thị Hồi**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Duy Khánh**

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2026



**Mạnh Xuân Hùng**